

---

## NGHIÊN CỨU

---

# Ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky: Cơ sở triết học và nhận thức luận<sup>1</sup>

Nguyễn Thiện Giáp\*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN,  
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 17 tháng 9 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 9 tháng 12 năm 2014

**Tóm tắt:** Cơ sở triết học của ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky là *chủ nghĩa duy lí*. Một trong những lí do mà lí thuyết ngôn ngữ học của Chomsky được coi là có tính cách mạng là nó quay trở lại với chủ nghĩa duy lí trong ngôn ngữ học ở thời mà quan điểm khoa học thắng thế được sự ủng hộ mạnh mẽ là chủ nghĩa kinh nghiệm. Chomsky coi nhiệm vụ chính của ngôn ngữ học là phát triển việc miêu tả các phổ niệm ngôn ngữ. N.Chomsky giải thích sự phát triển của ngữ năng bằng *thiết bị thụ đắc ngôn ngữ bẩm sinh* (innate language acquisition device) trên cơ sở của *ngữ pháp phổ quát* (universal grammar). Ngôn ngữ học tạo sinh đặt công thức hóa lí thuyết ở vị trí cao hơn việc phân tích dữ liệu và ngôn ngữ học cải biến theo đuổi con đường diễn dịch bằng cách đặt ra các giả thiết về cơ chế tạo sinh ngôn ngữ, có tính đến các bình diện sáng tạo của khả năng ngôn ngữ. Nếu như cho mãi đến trước những năm 60 của thế kỷ XX, ngôn ngữ học chủ yếu là khoa học miêu tả thì ngữ pháp tạo sinh của Chomsky có tham vọng giải thích ngôn ngữ. Những khái niệm và thủ pháp sau đây rất quan trọng đối với ngôn ngữ học tạo sinh: *cải biến, lược bỏ, chêm vào, thay thế, hoán vị, tính hồi quy, tính mô đun, tính có đánh dấu*.

**Từ khóa:** Chủ nghĩa duy lí, chủ nghĩa kinh nghiệm, thiết bị thụ đắc ngôn ngữ bẩm sinh, ngữ pháp phổ quát, phổ niệm ngôn ngữ, cải biến, lược bỏ, chêm vào, thay thế, hoán vị, tính hồi quy, tính mô đun, tính có đánh dấu.

Cơ sở triết học của ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky là *chủ nghĩa duy lí* (rationalism). Bằng cách tạo ra khái niệm “ý tưởng bẩm sinh” (innate ideas), Chomsky đã quay lại chống cách tiếp cận hành vi luận của cấu trúc luận Mĩ và phát triển lí thuyết của ông thành một lí thuyết thụ đắc ngôn ngữ.

*Chủ nghĩa duy lí* là một học thuyết triết học thế kỉ XVII dựa vào triết học của R. Descartes và G.W. Leibnitz, nó thừa nhận lí trí là nguồn duy nhất của tri thức nhân loại. Chomsky coi cái gọi là ngôn ngữ học theo tinh thần Descartes (Cartesian linguistics) như là sự kế tục truyền

---

\*ĐT.: 84- 917879047

Email: nguyenthien giap@yahoo.com.vn

---

<sup>1</sup> Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.1-2012.06.

thống của chủ nghĩa duy lí, đặc biệt là trong việc nói đến a) khái niệm “các ý tưởng bẩm sinh”; b) ý tưởng coi ngôn ngữ là một hoạt động đặc biệt của con người; c) nhấn mạnh vào bình diện sáng tạo của việc sử dụng ngôn ngữ; d) phân biệt giữa các hình thức bên ngoài và hình thức bên trong của ngôn ngữ (tức là giữa cấu trúc mặt với cấu trúc sâu).

Một trong những lí do mà lí thuyết ngôn ngữ học của Chomsky được coi là có tính cách mạng là nó quay trở lại chủ nghĩa duy lí trong ngôn ngữ học ở thời mà quan điểm khoa học thắng thế được sự ủng hộ mạnh mẽ là chủ nghĩa kinh nghiệm.

Chủ nghĩa duy lí là một lí thuyết triết học mà theo nó thì chân lí đạt được thông qua sự rèn luyện của lí trí (suy luận) thuần túy hơn là thông qua kinh nghiệm, bởi vì các giác quan của chúng ta nhờ chúng mà chúng ta có được các kinh nghiệm, thường có thể đánh lừa chúng ta. Nhưng sự rèn luyện của lí trí thuần túy, không dựa vào các giác quan thì đòi hỏi phải có cái gì có giá trị đối với chúng ta để suy luận – điểm bắt đầu nào đó khác với kinh nghiệm cảm giác. Đó là cái sẵn có, bẩm sinh ở con người, cái tư tưởng cùng sinh ra với chúng ta. Cái tư tưởng bẩm sinh này tạo nên một hình thức của tri thức, mặc dù các nhà lí luận có ý kiến khác nhau về chỗ tri thức đó có thể là ý thức hoặc vô thức như thế nào. Trong các nhà triết học duy lí thế kỉ XVII như Descartes, Spinoza, và Leibniz, thì Descartes là người hiểu biết nhất và chính từ ông mà Chomsky đã đặt nhan đề *Cartesian Linguistics: A Chapter in the History of Rationalist Thought*. Chính sự phản ứng chống lại triết học Descartes mà chủ nghĩa kinh nghiệm cổ điển Anh đã phát triển như đã thể hiện ở tác phẩm *An Essay Concerning Human Understanding* (1690) của Locke và trong các tác phẩm của Berkeley và Hume.

Theo chủ nghĩa kinh nghiệm, tâm trí con người là trống rỗng khi sinh. Tất cả tư tưởng và sự hiểu biết được phát triển tiếp theo trong tâm trí trước hết thu được từ kinh nghiệm có được thông qua các giác quan. Chủ nghĩa kinh nghiệm đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với khoa học bắt đầu từ cuối thế kỉ XVII trở đi và trong lí thuyết ngôn ngữ học của phần đầu của thế kỉ XX bất cứ nhận định nào về cái không quan sát được như hiện tượng tinh thần đều bị tích cực ngăn cản cho đến khi Chomsky đã cả gan quy cho lí thuyết của mình là “một giả thuyết rõ ràng ... như là bản chất của các cấu trúc và các quá trình tinh thần” (1965). Chomsky đã đề nghị suy luận các kết luận về hiện tượng tinh thần từ những dữ liệu quan sát được từ vật chất – ngôn ngữ. Quá trình suy luận từ quan sát đến giả thuyết, tất nhiên, là cũ rích trong khoa học hiện đại và cuộc tranh cãi xung quanh lí thuyết của Chomsky đã tập trung xung quanh yêu cầu rõ ràng về tính bẩm sinh, cái yêu cầu mà Chomsky đặt dứt khoát trong truyền thống duy lí.

Chomsky coi nhiệm vụ chính của ngôn ngữ học là phát triển việc miêu tả các phổ niệm ngôn ngữ (linguistic universals). Ông đề xuất rằng các phổ niệm đó phản ánh sơ đồ bẩm sinh của các tiên ước đầu tiên mà tất cả loài người có để học ngôn ngữ và trên cơ sở của ngữ pháp phổ quát họ xây dựng ngữ pháp của mỗi ngôn ngữ trong số nhiều ngôn ngữ được trở thành ngôn ngữ mẹ đẻ của họ: “Một lí thuyết cấu trúc ngôn ngữ mà mục đích giải thích thích hợp gộp vào cùng với sự miêu tả các phổ niệm ngôn ngữ và nó được quy tri thức ngầm về các phổ niệm này cho trẻ con. Nó đề nghị rằng trẻ con tiếp cận dữ liệu với tiên ước rằng chúng đã phác họa kiểu xác định đúng một cách tiên nghiệm từ một ngôn ngữ, vấn đề của nó là xác định ngôn ngữ nào trong các ngôn ngữ của loài người là ngôn ngữ của cộng đồng mà nó là một thành

viên. Không thể học ngôn ngữ trừ phi là trường hợp này”.

Chomsky cho rằng trẻ con phải có tri thức bẩm sinh rất rõ ràng về một ngữ pháp phổ quát thì mới có thể học ngôn ngữ. Có thể liệt kê các kiểu bằng chứng khác nhau ủng hộ yêu cầu này, như: 1) Học ngôn ngữ phải xảy ra trước khi một cá nhân đạt đến trưởng thành, bởi vì nó phải xảy ra cùng với quá trình phát triển não; 2) Các lỗi trong lời nói của trẻ là quy tắc biểu lộ; trẻ có thể đã học cách dùng một hình thức ngôn ngữ, đúng ra phải nói *went*, nhưng tiếp đó bắt đầu nói *goed*; sở dĩ vậy là vì trẻ con bây giờ đã có ý thức về quy tắc thời quá khứ trong tiếng Anh – một quy tắc ngữ pháp – và kiểu học này đã gạt các kiểu học khác sang một bên. 3) Ngữ pháp là một cơ chế rất phức tạp, một đứa trẻ còn bé, sự phát triển nhận thức nói chung không thể sao chép cơ chế phức tạp như thế. Thực ra, trẻ con học ngữ pháp chỉ có thể được giải thích bằng sự tồn tại của khả năng bẩm sinh, của thiết bị thụ đắc ngôn ngữ, cái đã phát triển cao hơn (vì hoàn thiện một cách bẩm sinh) các khả năng khác của trẻ.

Yêu cầu thứ ba này đã được nhiều nhà tâm lý học trẻ em tranh luận. Chẳng hạn, Macnamara<sup>2</sup> (1972) thấy rằng lí do mà trẻ con có thể học ngôn ngữ là chúng có các kĩ năng tri nhận nhất định – chẳng hạn, chúng có thể có khả năng khái quát hơn nhưng rất mở rộng về sự hình thành cảm giác đối với các tình huống bao gồm bất cứ kiểu tương tác trực tiếp nào của con người.

Cuối cùng, chưa có câu trả lời rõ ràng về cuộc tranh luận xung quanh tính bẩm sinh. Hi vọng của Chomsky là bằng việc nghiên cứu các đặc điểm của các ngôn ngữ tự nhiên, cấu trúc của chúng, tổ chức và cách sử dụng chúng,

chúng ta hi vọng đạt được một số hiểu biết về các đặc trưng riêng của trí tuệ con người. Sự ưa thích của ông đối với giả thuyết về tính bẩm sinh của chủ nghĩa duy lí đã cho một sự giải thích ít được trích dẫn thường xuyên trong các tài liệu về ngôn ngữ học bởi vì nó không phải là một chứng cứ ngôn ngữ học.

N.Chomsky giải thích sự phát triển của ngữ năng bằng *thiết bị thụ đắc ngôn ngữ bẩm sinh* (innate language acquisition device) trên cơ sở của *ngữ pháp phổ quát* (universal grammar).

N. Chomsky và những người theo đường hướng ngôn ngữ học tạo sinh tin rằng khả năng ngôn ngữ của con người có tính bẩm sinh. Đứa trẻ khi sinh ra đã có khả năng tiếp nhận ngôn ngữ. Chính thiết bị thụ đắc ngôn ngữ đã khiến cho tất cả những đứa trẻ bình thường chỉ cần tiếp xúc với nguồn ngữ liệu là có thể học nói trong một khoảng thời gian ngắn. Mặc dù không thể dùng phương pháp giải phẫu để chứng minh cho sự tồn tại của “thiết bị thụ đắc ngôn ngữ”, nhưng nếu không dùng giả thiết này thì khó có thể giải thích quá trình tri nhận tiếng mẹ đẻ của trẻ con một cách thỏa đáng. Chomsky cho rằng thiết bị thụ đắc ngôn ngữ giúp phân biệt con người với động vật, nó là một thuộc tính loài (species character). Động vật không có hệ thống giao tiếp phức tạp như hệ thống ngôn ngữ của loài người. Con vật không thể nói được ngôn ngữ của loài người dù người ta cố gắng dạy nó như thế nào đi nữa. Chomsky phỏng đoán rằng con người khi sinh ra cấu trúc ban đầu trong não bộ đã phải có những hiểu biết ngôn ngữ nhất định. Nếu không thì việc thụ đắc ngôn ngữ không thể được tiến hành thuận lợi, nhanh chóng như vậy. Những người theo phái duy lí cho rằng não người được trời phú cho một chương trình rất chi tiết và phong phú để thụ đắc, giải thích, tàng trữ và sử dụng những thông tin ngẫu nhiên do các giác quan cung cấp. Nó giống như “các ý tưởng bẩm sinh” (innate

<sup>2</sup> MacNamara, John, Cognitive basis of language learning in infants, Psychological Review, vol 79, 1972

ideas) của những người theo phái duy lí Descartes ở thế kỉ XVII. Chomsky hình dung việc thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất như là một hoạt động và khả năng đặc biệt, không giống với hầu hết các hình thức học khác, nó phụ thuộc vào một bộ phận đặc biệt được truyền lại vào não theo di truyền. Đó là *thiết bị thụ đắc ngôn ngữ*. Nhờ thiết bị thụ đắc ngôn ngữ, mọi trẻ em bình thường đều đạt được hầu như vô thức và không phải dạy chính thức ngôn ngữ thứ nhất, khác với việc học ngôn ngữ thứ hai và với việc trẻ con tiếp tục học tiếng mẹ đẻ của chúng ở trường, là những công việc được thực hiện có sự tham gia của ý thức và cần phải có người khác dạy, hay ít nhất cũng do tự học có chủ định.

Theo Chomsky và những người theo đường hướng ngôn ngữ học tạo sinh, trạng thái sơ khai của não người phải bao gồm đặc điểm mà tất cả ngôn ngữ của con người đều có, có thể gọi là *ngữ pháp phổ quát* (universal grammar) hoặc *các phổ niệm ngôn ngữ* (linguistic universals). Ông định nghĩa ngữ pháp phổ quát là nguyên tắc mà điều kiện và hệ thống quy tắc của tất cả các ngôn ngữ của con người buộc phải có, đại diện cho những nội dung cơ bản nhất của ngôn ngữ con người. Ngữ pháp phổ quát không thể thay đổi một cách tùy tiện. Mỗi ngôn ngữ cá biệt đều phải phù hợp với ngữ pháp phổ quát, sự khác biệt chỉ thể hiện ở những lĩnh vực hẹp mà thôi. Các phổ niệm ngôn ngữ có thể phân thành hai loại: các *phổ niệm hình thức* (formal universals) và các *phổ niệm thực thể* (substantive universals). Phổ niệm thực thể là các phạm trù âm vị, cú pháp hoặc ngữ nghĩa mà khi miêu tả các ngôn ngữ trên thế giới người ta đều phải sử dụng. Chẳng hạn, đặc trưng khu biệt trong âm vị học, đoạn ngữ danh từ và đoạn ngữ vị từ trong cú pháp học, ... Phổ niệm hình thức chỉ những quy tắc trừu tượng, những điều

kiện trừu tượng đòi hỏi ngữ pháp phải thỏa mãn.

Trong *lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh* (Revised Extended Standard Theory) của Chomsky, ngữ pháp phổ quát tương ứng với những cơ sở sinh học được xác định chung của việc thụ đắc ngôn ngữ. Mục đích của miêu tả ngôn ngữ học là mặc định các nét chung và các khuynh hướng trong tất cả các ngôn ngữ trên cơ sở nghiên cứu các ngữ pháp của các ngôn ngữ riêng biệt. Các cấu trúc phổ quát đó được xem xét trong mối tương liên với hiện tượng tâm lí của sự phát triển ngôn ngữ. Ý niệm ngữ pháp phổ quát đã dựa trên giả định của ngữ pháp lõi (core grammar) vô trung khi miêu tả “cách tự nhiên”, nó được coi như bộ phận của ngữ năng (competence). Thông qua sự trưởng thành, tức là sự hiện thực hóa của các quy tắc và các chế định trong các ngôn ngữ riêng biệt, cái ngữ pháp chuyên biệt đã phát triển trên cơ sở ngữ pháp phổ quát.

Chomsky viết: “Nếu suy nghĩ đến vấn đề tiếp nhận ngôn ngữ, chúng ta rất dễ nhận thấy con người có thể tiếp nhận ngôn ngữ là do có một hệ thống ngữ pháp phổ quát phong phú và hiệu quả làm thành đặc trưng tự nhiên của não bộ. Đứa trẻ chỉ tiếp xúc với những câu nói được sử dụng trong giao tiếp xã hội đặc biệt. Trên cơ sở những câu nói với tư cách nguồn ngữ liệu gốc này, não bộ của đứa trẻ sẽ tạo ra một hệ thống quy tắc, giúp đứa trẻ có thể nói ra những câu nói mới, đồng thời có thể hiểu những câu nói mà nó chưa từng nghe qua, cũng có thể chưa từng xuất hiện trong lịch sử ngôn ngữ. Trên thực tế, điều mà đứa trẻ làm là một công việc “xây dựng lí luận”, cũng giống như công việc của nhà khoa học làm khi đưa ra một lí luận dựa trên những chứng cứ có được từ các thí nghiệm. Nhưng đây là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn, ví dụ trong lĩnh vực cấu trúc tương đối đơn giản cũng phải có vô số nhà

nghiên cứu của nhiều thế hệ đã nỗ lực vất vả và nghiên cứu mới có được kết luận chính xác. Giống như nhà khoa học, nhà ngôn ngữ học nghiên cứu ngôn ngữ “từ bên ngoài” nhưng vẫn chưa lí giải quy tắc và nguyên tắc đặc thù của ngôn ngữ, còn một đứa trẻ lại không cần đến một nỗ lực đặc biệt nào hay phải ý thức việc nó đang làm thì nó vẫn có thể tạo ra được những đơn vị đúng quy tắc và nguyên tắc từ một số ít các ngữ liệu nó có. Tại sao đứa trẻ lại làm được như vậy? Câu trả lời duy nhất là: “Não bộ của đứa trẻ khi sinh ra đã có khả năng thiết kế lí luận tương xứng với hình thức. Thiết kế sơ khai này chính là nội dung nghiên cứu của ngữ pháp phổ quát”<sup>3</sup>.

Theo Chomsky, sau khi sinh ra, các kinh nghiệm sống đóng vai trò cực kì quan trọng. Chính kinh nghiệm là xúc tác làm cho ngữ pháp phổ quát trở thành ngữ pháp cá biệt (particular grammar). Chomsky dùng X biểu thị biến lượng của yếu tố kinh nghiệm sống của đứa trẻ sau khi được sinh ra, UG là ngữ pháp phổ quát, PG là ngữ pháp cá biệt và có công thức sau: PG = X.UG

“kinh nghiệm”

↓

Ngữ pháp phổ quát (UG) → Ngữ pháp cá biệt (PG)

Sự thay đổi của X (nơi sinh khác nhau, môi trường ngôn ngữ khác nhau) sẽ cho ta những ngôn ngữ cụ thể. Chẳng hạn, khi X = a, thì a.UG có thể là tiếng Việt; khi X = b thì b.UG có thể là tiếng Pháp. Theo Chomsky, ngữ pháp cá biệt chính là quy tắc ngữ pháp đã nội hóa sau khi đứa trẻ tiếp xúc với nguồn ngữ liệu, là kiến thức ngôn ngữ của tiềm thức.

Vì những lẽ trên đây, ngôn ngữ học tạo sinh đặt công thức hóa lí thuyết ở vị trí cao hơn việc

phân tích dữ liệu và ngữ pháp cải biến theo đuổi con đường diễn dịch bằng cách đặt ra các giả thiết về cơ chế tạo sinh ngôn ngữ, có tính đến các bình diện sáng tạo của khả năng ngôn ngữ.

Nếu như L. Bloomfield và những người theo phân bố luận nghiên cứu theo phương pháp quy nạp, tức là dựa trên cơ sở của những dữ liệu đã thu thập được từ một số ngôn ngữ, những nghiên cứu sau sẽ có nhiều dữ liệu hơn những nghiên cứu trước. Phương pháp nghiên cứu của Chomsky hoàn toàn đối lập. Ông coi ngữ pháp phổ quát như một giả thiết trọng tâm để tìm hiểu cấu trúc ngôn ngữ và khả năng thụ đắc hay “nhập tâm” (internalise) một hệ thống các quy tắc phong phú, tinh tế và phức tạp như thể từ việc tiếp xúc trong vòng vài năm với một lượng dữ liệu ngẫu nhiên và hết sức hạn chế.

Nếu như cho đến nay ngôn ngữ học chủ yếu là khoa học miêu tả thì ngữ pháp tạo sinh của Chomsky có tham vọng giải thích ngôn ngữ. Ông đã đưa ra ba mức độ giải thích của ngữ pháp:

*Thỏa đáng về quan sát* (observational adequacy) là giải thích chính xác về tài liệu ngôn ngữ nguyên thủy. Nếu chỉ xử lí những câu hữu hạn đã quan sát được thì chỉ cần đưa ra tập hợp câu hữu hạn, phù hợp với ngữ pháp và ý nghĩa là được.

*Thỏa đáng về miêu tả* (descriptive adequacy) đòi hỏi không những giải thích chính xác tài liệu ngôn ngữ nguyên thủy mà còn phải giải thích chính xác năng lực ngôn ngữ nội tại của người nói và người nghe, cũng chính là kiến thức ngôn ngữ của họ.

*Thỏa đáng về giải thích* (explanatory adequacy) là mức độ cao nhất. Ông viết: “Nếu một lí luận ngôn ngữ có thể chọn ra ngữ pháp miêu tả trên cơ sở nguồn ngữ liệu nguyên thủy thì lí luận ngôn ngữ này sẽ đạt đến mức thỏa

<sup>3</sup> MacNamara, John, Cognitive basis of language learning in infants, Psychological Review, vol 79, 1972, 2004, tr. 351.

đáng”<sup>4</sup>. Rất tiếc, Chomsky chưa nói rõ thế nào là giải thích thỏa đáng. Hướng nghiên cứu của ngữ pháp tạo sinh là như sau: Sau khi miêu tả ngữ năng, nghiên cứu các phổ niệm ngôn ngữ, tức là những đặc trưng phổ quát của ngôn ngữ con người, sẽ tiếp tục tìm hiểu cấu trúc sơ khai não người trong đó có ngữ pháp phổ quát.

Những khái niệm và thủ pháp sau đây rất quan trọng đối với ngôn ngữ học tạo sinh.

*Transformation* (cải biến) là thuật ngữ do Z.S. Harris đặt ra để chỉ mối quan hệ giữa các biểu thức ngôn ngữ ở cấu trúc mặt, các biểu thức này mô phỏng lẫn nhau và có cùng chu cảnh ngôn ngữ. Trong mô hình ngữ pháp cải biến của Chomsky, cải biến là những thao tác làm trung gian giữa cấu trúc sâu và cấu trúc mặt của câu. Các cải biến chuyển cái biểu đồ hình cây được tạo ra bởi quy tắc cấu trúc đoạn ngữ từ cấu trúc sâu sang biểu đồ hình cây phái sinh ở cấu trúc mặt. Cải biến là những thao tác của các chỉ tố đoạn ngữ trên các chỉ tố đoạn ngữ. Các quy tắc cải biến khác với các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ ở chỗ lĩnh vực thao tác của chúng không bị hạn chế ở các nút riêng biệt, mà mở rộng ra cả cây cấu trúc đoạn ngữ. Về hình thức, các cải biến bao gồm hai thành tố: *phân tích cấu trúc* (the structural analysis) và *thay đổi cấu trúc* (structural change). Tất cả các cải biến đều dựa trên sự *lược bỏ* (deletion) và *chêm vào* (insertion) các thành tố. Các thao tác phái sinh từ đó là *thay thế* (substitution - lược và xen các yếu tố khác nhau ở cùng một vị trí) và *hoán vị* (permutation - lược một yếu tố từ một vị trí và xen nó vào một vị trí khác). Trong mô hình năm 1957, Chomsky phân biệt hai kiểu cải biến sau: a) Cải biến số ít đối với cải biến tạo sinh: Cải biến số ít hoạt động trên những thành tố riêng biệt, trong khi các cải biến tạo sinh tạo ra các

câu phức bằng cách kết hợp các biểu đồ hình cây khác nhau thành một biểu đồ hình cây phức tạp bảo đảm khả năng vô tận của mô hình tạo sinh, b) Cải biến bắt buộc với cải biến tùy ý: Các cải biến bắt buộc điều chỉnh các quá trình hình thức (hình thái học) như sự phù ứng, trong khi tất cả các cải biến làm thay đổi ý nghĩa lại tùy thuộc vào nhóm các cải biến tùy ý. Các cải biến làm thay đổi ý nghĩa của một câu phải giới thiệu thông tin ngữ nghĩa mới theo cách thức từ cấu trúc sâu đến cấu trúc mặt. Trong mô hình năm 1965, Chomsky chú ý đến tất cả các cải biến bắt buộc và trung hòa về nghĩa. Giả thiết này đã được duy trì về sau nhưng đã dẫn đến các yếu tố rất trừu tượng trong cấu trúc sâu.

*Lược bỏ* (Deletion) là thao tác cú pháp cơ bản trong ngữ pháp cải biến. Các yếu tố nhất định bị lược bỏ khỏi một đoạn ngữ hoặc một câu theo cách thức từ cấu trúc sâu sang cấu trúc mặt. Điều kiện cơ bản cho việc sử dụng các cải biến lược bỏ là khả năng phục hồi (recoverability) của các yếu tố bị lược bỏ. Chẳng hạn, khả năng phục hồi được bảo đảm ở *tính lược trung tâm* (gapping), ở đó sự lược bỏ diễn ra dưới những điều kiện đặc biệt của sự đồng nhất với yếu tố phạm trù được giữ lại: thí dụ, *Phillip plays the flute and Caroline plays the piano* (Phillip thổi sáo và Caroline chơi Piano)  $\Rightarrow$  *Phillip plays the flute and Caroline piano*. Trong Lí thuyết Chuẩn Mở rộng có điều chỉnh, các quy tắc lược bỏ hoạt động tùy theo các quy tắc cải biến.

*Tính hồi quy* (recursiveness) là một thuật ngữ của toán học được sử dụng trong ngôn ngữ học để chỉ các đặc trưng hình thức của ngữ pháp, nó sử dụng một danh sách hữu hạn các yếu tố và một nhóm hữu hạn các quy tắc để tạo ra một số lượng vô hạn các câu. Về phương diện này, một mô hình ngữ pháp như thế có thể nắm được ngữ năng con người, nó có đặc trưng sáng tạo. Mặc dù Chomsky đã hình thức hóa

<sup>4</sup> Lưu Nhuận Thanh, Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây, (Đào Hà Ninh dịch), NXB Lao động, Hà Nội, 2004, tr. 355.

tính hồi quy thông qua các cải biến khái quát hóa trong *Syntactic structure* (1957), trong mô hình các bình diện của lý thuyết chuẩn (1965), ông tạo ra nó trong cấu trúc sâu bằng các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ (phrase structure rules). Nguồn của tính hồi quy được coi như là được lồng nhau (embedding), bởi vì tất cả các kết cấu hồi quy (tính từ làm định ngữ, định ngữ giới từ) có thể được truy nguyên đến các tiêu cú quan hệ. Thí dụ, *The interesting book*  $\Leftrightarrow$  *the book that is interesting*; *the hood of the car* (mũi của xe)  $\Leftrightarrow$  *the hood that belong to the car* (cái mũi thuộc về cái xe). Quy tắc hồi quy cơ bản duy nhất trong cấu trúc sâu là  $NP \rightarrow NP + S$ . Từ quy tắc này, tất cả các kết cấu hồi quy ở cấu trúc mặt đã được phái sinh. Bởi vì ngữ nghĩa học tạo sinh không thể lập thức những phái sinh có lý do ngữ nghĩa một cách đầy đủ, nguồn duy nhất để tạo sinh các cấu trúc hồi quy là các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ. Như thế, *The interesting book* được tạo sinh với sự giúp đỡ của  $NP \rightarrow Det N$  và quy tắc hồi quy  $N \rightarrow AN$ .

*Tính mô đun* (Modularity) là thuật ngữ lấy từ kỹ thuật máy tính để chỉ một khái niệm về các tiểu hệ thống với các nhiệm vụ riêng biệt. Cấu trúc mô đun của các bộ phận của cái toàn thể đã được thảo luận trong tâm lý học thần kinh, trong ngôn ngữ học, đặc biệt ở Chomsky, và trong ngôn ngữ học tâm lý, đặc biệt giả thuyết tính mô đun của Fodor<sup>5</sup> (1983). Liên quan đến tính mô đun, người ta đã chỉ ra rằng các tổn thương nhất định của não có thể gây ra sự rối loạn ngôn ngữ có chọn lọc hoặc sự rối loạn ngôn ngữ phát triển. Theo Chomsky<sup>6</sup> (1975, 1980), các tính điều đặn về ngữ pháp không dựa trên cơ sở của các nguyên lý tri nhận chung, mà dựa trên các nguyên lý riêng biệt cho

ngôn ngữ. Như thế, tri thức về ngữ pháp là độc lập với các loại tri thức khác. “Ngữ pháp” được ý niệm hóa như một mô đun (bên cạnh các mô đun khác như tri giác thị giác) và bao gồm một tập hợp các tiểu hệ thống độc lập, mỗi tiểu hệ thống có các tiêu chuẩn riêng của nó về tính hợp thức. Đối với Fodor, các mô đun được đặc trưng bằng sự đồng hiện của các đặc điểm sau đây: chúng là các hệ thống-đường vào (input-systems); chúng hoạt động trong các lĩnh vực riêng (tính chuyên biệt về lĩnh vực); chúng hoạt động tự động như một kích thích xảy ra, gây ra cái có thể so sánh với các phản xạ (hoạt động ủy thác, kích thích- vận động); thông tin được bọc vỏ đến mức các hoạt động bên trong không thể bị ảnh hưởng hoặc tiếp cận từ bên ngoài mà chỉ từ đầu ra; chúng hoạt động cực kì nhanh chóng và với đầu ra rời rạc (chẳng hạn, loại *có/không*); Fodor coi các mô đun là các hệ thống riêng biệt trong quá trình thông tin. Chẳng hạn, các hệ thống đầu vào trong tri giác lời nói (chẳng hạn, tri giác các âm của ngôn ngữ trong sự tương phản với các tiếng ồn phi ngôn ngữ), đã tiếp cận với thông tin từ những lĩnh vực khác nhau thì không được coi là mô đun.

Khái niệm *Tính có đánh dấu* (Markedness) liên quan với sự phân biệt giữa cái trung hòa, tự nhiên hoặc được chờ đợi (= không đánh dấu) và cái đi trệch khỏi cái trung hòa (= cái được đánh dấu) trong một số tham biến riêng biệt. Tính có đánh dấu được giới thiệu trong ngôn ngữ học nhờ L. Trubetzkoy, R. Jakobson để đánh giá các thành viên của cặp đối lập như là được đánh dấu (có kiểu đặc trưng nào đó) hoặc không được đánh dấu (không có đặc trưng nào). Chẳng hạn, theo Jakobson, trong đối lập danh cách với đối cách, đối cách là cách được đánh dấu bởi vì nó chỉ rõ sự có mặt của một thực thể chịu ảnh hưởng (tức là bổ ngữ trực tiếp) trong khi danh cách không có đặc trưng đó. Ngữ pháp cải biến tạo sinh đã đóng góp nhiều cho việc

<sup>5</sup> Fodor, Jerry. Modularity of mind, Cambridge MA: MIT Press, 1983

<sup>6</sup> Chomsky, N. 1975: Reflections on language, New York, Pantheon; 1980: Rules and representations, Oxford

hiểu tốt hơn khái niệm tính đánh dấu. Chomsky và Halle<sup>7</sup> (1968) đã đánh giá các miêu tả đặc trưng âm vị học bằng phương tiên của các quy ước về tính có đánh dấu. Chẳng hạn, đặc trưng không đánh dấu là [- tròn môi] cho các nguyên âm hàng trước và [+ tròn môi] cho các nguyên âm hàng sau. Theo quy luật tính có đánh dấu này, nguyên âm /y/, một nguyên âm hàng trước tròn môi được đánh dấu nhiều hơn /u/, một nguyên âm tròn môi hàng sau. Trên cơ sở của ước lệ này, các hệ thống âm vị, các trình hiện từ và các quá trình có thể được so sánh lẫn nhau và được đánh giá theo tính có đánh dấu của chúng. Trong cú pháp, khái niệm tính có đánh dấu được áp dụng trong ngữ pháp cốt lõi (core grammar), trong ngữ pháp tạo sinh tự nhiên (natural generative grammar), cũng như đối với các phổ niệm cú pháp. Trong ngữ nghĩa học, hầu hết các đặc trưng được nêu ở trên cho các phạm trù không đánh dấu giữ cho các điển mẫu (prototypes). Tính có đánh dấu đặc trưng phi đối xứng đã thể hiện không chỉ ở các hệ thống lưỡng phân mà cả ở tập hợp các yếu tố sinh ra tính có đánh dấu tôn ty, chẳng hạn, danh cách < đối cách < tặng cách < sinh cách (xem Primus<sup>8</sup> 1987); số đơn < số nhiều < số đôi (xem Greenberg<sup>9</sup> 1966). Một nguyên lý quan trọng của lý thuyết tính có đánh dấu là *tính phỏng hình* (iconicity) giữa đơn vị hình thức và các ý nghĩa tương ứng của chúng. Mayerthaler<sup>10</sup> (1981) đã đưa ra một nguyên lý phỏng hình hình thái học, theo đó, các yếu tố không đánh dấu về nghĩa được mã hóa về hình thái học đơn giản hơn các yếu tố có đánh dấu. Cái tư tưởng cho rằng tính có đánh dấu của các đơn vị ngôn ngữ

tương ứng một cách ít nhiều chính xác với tính phức tạp hoặc đơn giản về mặt tâm lí tri nhận đã có thể tìm thấy ở những đề xuất đầu tiên của lý thuyết tính có đánh dấu, và vẫn là trọng tâm trong nghiên cứu tính tự nhiên và tính có đánh dấu.

Tóm lại, cơ sở triết học của ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky là *chủ nghĩa duy lí*. Chomsky coi nhiệm vụ chính của ngôn ngữ học là phát triển việc miêu tả các phổ niệm ngôn ngữ. N.Chomsky giải thích sự phát triển của ngữ năng bằng *thiết bị thụ đắc ngôn ngữ bẩm sinh* (innate language acquisition device) trên cơ sở của *ngữ pháp phổ quát* (universal grammar).

Ngôn ngữ học tạo sinh đặt công thức hóa lí thuyết ở vị trí cao hơn việc phân tích dữ liệu và ngôn ngữ học cải biến theo đuổi con đường diễn dịch bằng cách đặt ra các giả thiết về cơ chế tạo sinh ngôn ngữ, có tính đến các bình diện sáng tạo của khả năng ngôn ngữ. Nếu như cho đến thời điểm trước khi ngữ pháp tạo sinh ra đời, ngôn ngữ học chủ yếu là khoa học miêu tả thì ngữ pháp tạo sinh của Chomsky có tham vọng giải thích ngôn ngữ và đây chính là điểm mạnh của ngữ pháp tạo sinh. Những khái niệm và thủ pháp sau đây rất quan trọng đối với ngôn ngữ học tạo sinh: *cải biến, lược bỏ, chêm vào, thay thế, hoán vị, tính hồi quy, tính mô đun, và tính có đánh dấu*.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Noam Chomsky, Những chân trời mới trong nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức, (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
- [2] Nguyễn Đức Dân, Ngữ pháp tạo sinh, in trong Ngôn ngữ học - Khuynh hướng, khái niệm, lĩnh vực, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984, tr.96-119.

<sup>7</sup> Chomsky, N and M.Halle, 1968, The sound pattern of English, New York

<sup>8</sup> Primus, B. 1987, Grammatisch Hierarchien, Munich

<sup>9</sup> Greenberg, J.H. 1966, Language universals with special reference to feature hierarchies, The Hague

<sup>10</sup> Mayerthaler, W. 1981, Morphological Natürlichkeit. Frankfurt



- [3] Nguyễn Đức Dân, Chomsky Noam, in trong Ngôn ngữ học - Khuynh hướng, khái niệm, lĩnh vực, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984, tr.168-172.
- [4] Nguyễn Đức Dân, Avram Noam Chomsky: “người có trí tuệ nhất thế giới”, Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, số 5, tháng 9-2011.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp, Giáo trình ngôn ngữ học, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp, 777 khái niệm ngôn ngữ học, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.
- [7] Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ học tạo sinh của N.Chomsky: đối tượng và mục đích, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1, năm 2012.
- [8] Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ học tạo sinh của N.Chomsky: Mô hình ngôn ngữ thứ nhất, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 4, 2011.
- [9] Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ học tạo sinh của N.Chomsky: Lí thuyết chuẩn hay Mô hình các bình diện, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 1, 2012.
- [10] Nguyễn Thiện Giáp, Ngữ nghĩa học tạo sinh – một lí thuyết ngữ nghĩa đối lập với ngữ nghĩa học thuyết giải, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 2, 2012.
- [11] Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ học tạo sinh của N.Chomsky: Lí thuyết chuẩn mở rộng và lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh, Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 3, 2013.
- [12] Lưu Nhuận Thanh, Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây, (Đào Hà Ninh dịch), Nxb Lao động, Hà Nội, 2004.
- [13] Những cơ sở triết học trong ngôn ngữ học (Trúc Thanh dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1984.
- [14] R.H. Robins, Lược sử ngôn ngữ học, (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003.
- [15] The Linguistics. Encyclopedia, Edited by Kirsten Malmkjar, London and New York, 1995.

## N. Chomsky’s Generative Linguistics: Philosophical Foundation and Epistemology

Nguyễn Thiện Giáp

VNU University of Social Sciences and Humanities, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hanoi, Vietnam

**Abstract:** The philosophical foundation of N. Chomsky’s generative linguistics is *rationalism*. One of the reasons why Chomsky’s linguistic theory is considered as revolution is that it returns to the rationalism in linguistics at the time when empiricism was predominant. Chomsky supposes that the main task of linguistics is the development of linguistic universals description. N. Chomsky explains the development of linguistic competence through innate language acquisition device on the basis of universal grammar. Generative linguistics puts the theory structuration in a higher position than the data analysis and transformation linguistics in the deductive way by giving the assumptions of language generation under the consideration of language competence creativity. While the linguistics mainly has been a descriptive science so far, Chomsky’s generative grammar tends to explain language. The following concepts and techniques are seen very important to generative linguistics: *transformation, deletion, insertion, substitution, permutation, recursiveness, modularity, markedness*.

**Keywords:** Rationalism, empiricism, innate language acquisition device, universal grammar, linguistic universals, transformation, deletion, insertion, substitution, permutation, recursiveness, modularity, markedness.